

THÔNG BÁO

**Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần tiếng Anh không chuyên
Đợt 10 năm học 2024 - 2025**

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên;

Nhà trường thông báo đến các khoa/ngành danh sách sinh viên được miễn học, miễn thi và quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên, cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên khóa 21

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
1	Trần Thị Thương	3121330409	QTKD	Aptis ESOL General 133	9	9	9
2	Huỳnh Thanh Đông	3121510020	KT&CN	VSTEP 5.0	9	9	9
3	Nguyễn Thị Dung	3121030005	SPKHTN	VSTEP 7.0	10	10	10
4	Lê Phạm Tường Vy	3121160035	KHXH&NT	Aptis ESOL General 104	8	8	8
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	3121420299	TC-KT	Aptis ESOL General 139	9	9	9
6	Nguyễn Vũ Anh Thư	3121420415		Aptis ESOL General 155	10	10	10
7	Mai Đại An	3121350009	VH &DL	VSTEP 4.5	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
8	Trần Thị Hằng	3121350041	VH &DL	Aptis ESOL General 104	8	8	8
9	Danh Phương Nghi	3121350116		VSTEP 4.0	8	8	8

Danh sách này có 9 sinh viên.

2. Đối với sinh viên khóa 22, 23

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
1	Đặng Huệ Châu	3122330047	QTKD	Aptis ESOL B1	10	10	10
2	Nguyễn Ngọc Hân	3122330114		Aptis ESOL B2	10	10	10
3	Nguyễn Thị Ngọc Hân	3122330118		Aptis ESOL B2	10	10	10
4	Nguyễn Hồng Hạnh	3122330102		TOEIC Nói: 130 Viết: 150 Nghe: 270 Đọc: 285	10	10	10
5	Lê Thị Nguyệt Huyền	3122330144		Aptis ESOL B2	10	10	10
6	Phan Anh Kiệt	3122330162		Aptis ESOL B2	10	10	10
7	Lê Gia Khang	3122330155		Aptis ESOL B2	10	10	10
8	Nguyễn Ngọc Lan	3122330170		Aptis ESOL B1	10	10	10
9	Đỗ Nguyễn Thùy Linh	3122550034		Aptis ESOL B1	10	10	10
10	Nguyễn Thị Xuân Mai	3122330197		Aptis ESOL B1	10	10	10
11	Trần Thị Thanh Nhân	3122330257		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 355 Đọc: 285	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
12	Nguyễn Thị Quỳnh Như	3122330288	QTKD	Aptis ESOL B1	10	10	10
13	Trần Thị Thảo Quyên	3122330329		Aptis ESOL B2	10	10	10
14	Lê Hữu Thành Song	3122330342		Aptis ESOL B1	10	10	10
15	Trần Hoàng Thăng	3122330367		Aptis ESOL B1	10	10	10
16	Trần Thị Thu Trang	3122330418		TOEIC Nói: 120 Viết: 180 Nghe: 365 Đọc: 265	10	10	10
17	Lê Phương Uyên	3122330448		Aptis ESOL C1	10	10	10
18	Lê Thị Cẩm Hà	3123550030		VSTEP 5.5	10	10	10
19	Nguyễn Thị Thanh Hà	3123330085		Aptis ESOL B1	10	10	10
20	Lê Bích Ngọc	3123550083		Aptis ESOL B2	10	10	10
21	Nguyễn Thanh Ngọc	3123550085		Aptis ESOL B2	10	10	10
22	Lâm Hà Phương	3123550119		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 465 Đọc: 340	10	10	10
23	Cao Ngọc Trúc	3123550167		TOEIC Nói: 130 Viết: 150 Nghe: 425 Đọc: 320	10	10	10
24	Nguyễn Thanh Hoài An	3122420006	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
25	Nguyễn Thị Lan Anh	3122420021		Aptis ESOL B1	10	10	10
26	Đỗ Ngọc Minh Anh	3122420011		Aptis ESOL B2	10	10	10
27	Nguyễn Phương Anh	3122420019		Aptis ESOL B2	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
28	Ngô Thị Bích Đào	3122420075	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
29	Trần Minh Đạt	3122420078		TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe: 365 Đọc: 320	10	10	10
30	Vương Tú Hà	3122420096		Aptis ESOL B2	10	10	10
31	Lý Gia Hân	3122420110		Aptis ESOL B1	10	10	10
32	Nguyễn Thị Ngọc Hân	3122420115		Aptis ESOL B1	10	10	10
33	Bùi Lâm Trí Hải	3122420095		TOEIC Nói: 110 Viết: 110 Nghe: 350 Đọc: 200	9	9	9
34	Phan Thị Mỹ Huyền	3122420140		Aptis ESOL B1	10	10	10
35	Phạm Nguyễn Minh Hương	3122420145		Aptis ESOL B2	10	10	10
36	Trần Thị Thùy Linh	3122420187		Aptis ESOL B1	10	10	10
37	Nguyễn Thị Long	3122320158		Aptis ESOL B1	10	10	10
38	Trần Triệu Mẫn	3122420203		VSTEP 4.5	9	9	9
39	Lê Phan Diệu My	3122420208		Aptis ESOL B2	10	10	10
40	Hồ Trà Thảo My	3122420207		Aptis ESOL B1	10	10	10
41	Võ Thị Mỹ Ngọc	3122420244		Aptis ESOL B2	10	10	10
42	Phạm Thái Nghi	3122420233		TOEIC Nói: 150 Viết: 150 Nghe: 495 Đọc: 450	10	10	10
43	Lê Thị Lệ Quỳnh	3122320317		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
44	Lê Hoàng Sơn	3122320325	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
45	Phạm Diễm Thùy	3122420375		Aptis ESOL B1	10	10	10
46	Trần Thùy Trang	3122420415		Aptis ESOL B2	10	10	10
47	Huỳnh Nguyễn Phương Trinh	3122320422		Aptis ESOL B1	10	10	10
48	Trần Thị Thúy Trinh	3122420442		Aptis ESOL B1	10	10	10
49	Trần Đăng Khả Tú	3122420455		VSTEP 5.0	9	9	9
50	Lê Thị Tường Vân	3122420477		Aptis ESOL B2	10	10	10
51	Văn Gia Văn	3122320459		Aptis ESOL B2	10	10	10
52	Nguyễn Ý Vi	3122320461		Aptis ESOL B1	10	10	10
53	Trần Khánh Vân	3123320475		Aptis ESOL B1	10	10	10
54	Trần Ngọc Minh Thư	3122430177	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
55	Nguyễn Trần Đông	3122160007	KHXH&NT	Aptis ESOL B2	10	10	10
56	Nguyễn Hồng Cẩm Tú	3122190113	GDMN	Aptis ESOL B1	10	10	10
57	Trần Hồ Minh Hải	3123410092	CNTT	TOEIC Nói: 130 Viết: 150 Nghe: 385 Đọc: 335	10	10	10
58	Phạm Hữu Thắng	3122350219	VH &DL	Aptis ESOL B2	10	10	10
59	Lê Thị Ánh Vy	3122350288		Aptis ESOL B1	10	10	10

Danh sách này có 59 sinh viên.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các khoa có liên quan;
- Lưu: ĐT, VP, NA.(8).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

 

TS. Nguyễn Thanh Tân